

Các bảng trong báo cáo

Tóm tắt	Trang
3.1 Dân số và mật độ dân cư ở DBSCL, hiện tại và dự báo	30
3.2 Tình hình sử dụng đất ở DBSCL năm 1992	31
3.3 Năng suất và sản lượng lúa	32
3.4 Sản lượng thủy sản ở DBSCL năm 1991	35
3.5 Xuất khẩu sản phẩm thủy sản ở DBSCL năm 1991	36
4.1 Một số chỉ tiêu kinh tế của DBSCL năm 1990	47
4.2 Giả thiết về tốc độ phát triển hàng năm của các phương án phát triển kinh tế	50
4.3 Phát triển GDP và cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế	50
4.4 Dự báo nguồn vốn tích lũy trong các phương án phát triển kinh tế	52
4.5 Dự báo nguồn vốn tích lũy trong giai đoạn 1991 - 2000	53
4.6 Dự báo gia tăng dân số và đô thị hóa	55
4.7 Triển vọng công việc làm của các ngành ngoài khu vực 1	56
5.1 Dự kiến nhu cầu lúa của Việt Nam	60
5.2 Tiềm năng năng suất cây trồng	61
5.3 Dự kiến nhu cầu về các sản phẩm thủy sản đối với DBSCL	66
5.4 Tiềm năng về sản lượng thủy sản ở DBSCL	69
5.5 Dự báo nhu cầu sản phẩm lâm nghiệp ở DBSCL	70
5.6 Dự báo sản lượng lâm nghiệp cho giai đoạn trung hạn và dài hạn	72
5.7 Dự báo vận chuyển hàng hóa đường dài	73
5.8 Dự báo khối lượng hàng hóa ra vào các cảng	74
5.9 Các tiêu chuẩn thiết kế dùng cho cấp nước công cộng	76
5.10 Dự báo nhu cầu sử dụng nước	76
6.1 Các đặc điểm chính của tình hình hiện trạng	90
6.2 Hiện trạng - lượng nước lấy trong các vùng	90
6.3 Lượng nước lấy trong các vùng của phương án "Vừa phải"	91
6.4 Các đặc điểm chính của phương án "Vừa phải"	92
6.5 Kết quả phân tích so sánh trong phương án "Vừa phải"	95
6.6 Lượng nước lấy trong các vùng của phương án "Trung gian"	96
6.7 Các đặc điểm chính của phương án "Trung gian"	97
6.8 Kết quả phân tích so sánh trong phương án "Trung gian"	98
6.9 Lượng nước lấy trong các vùng của phương án "Tối đa"	99
6.10 Các đặc điểm chính của phương án "Tối đa"	100
6.11 Phân tích so sánh trong phương án "Tối đa"	101

	Trang	
8.1	Các thông số chính của các dự án ưu tiên	129
8.2	Các dự án có tỷ số N/K cao nhất trong giai đoạn 1994-2000	131
8.3	Các dự án được đề xuất thực hiện trong lĩnh vực phát triển thủy lợi, giai đoạn 1994-2000	135
8.4	Phát triển dự án trong lĩnh vực thủy sản, giai đoạn 1994-2000	137
8.5	Dự kiến kế hoạch phục hồi rừng của các tỉnh, giai đoạn 1994-2000	138
8.6	Phát triển dự án trong lĩnh vực lâm nghiệp, giai đoạn 1994-2000	139
8.7	Phát triển dự án trong lĩnh vực cấp nước, giai đoạn 1994-2000	141
8.8	Phát triển dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải, giai đoạn 1994-2000	145
8.9	Vốn đầu tư ước tính, giai đoạn 1991-2000	146
8.10	Vốn đầu tư được xác định, giai đoạn 1994-2000	147
A.1	Các dự án phát triển thủy lợi được xác định	194
A.2	Các dự án cấp nước đô thị	208
	Tổng số trang	207

Các hình trong báo cáo

	Trang
1	XIII
2	XXI
2.1	13
2.2	15
2.3	21
3.1	33
3.2	41
4.1	51
5.1	65
6.1	87
6.2	93
6.3	104
6.4	105
8.1	133
8.2	136
8.3	143
8.4	151
10.1	177
A.1	195

Những chữ viết tắt

AIT	Viện kỹ thuật châu Á
BAP	Bảo vệ tính đa dạng của các loài sinh vật
B/C	Tỷ lệ giữa lợi nhuận và chi phí
CF	Tích lũy vốn
DBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên Hiệp Quốc
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
ICOR	Tỷ suất vốn đầu tư cho một đơn vị sản phẩm gia tăng
IUCN	Hiệp hội quốc tế về bảo tồn thiên nhiên
LANDSAT	Vệ tinh địa tĩnh
MNBTB	Mực nước biển trung bình
MSY	Sản lượng bền vững tối đa
NEDECO	Công ty cố vấn kỹ thuật Hà Lan
N/K	Tỷ lệ giữa lợi nhuận thuần gia tăng hàng năm khi đạt mức phát triển tối đa và vốn đầu tư
ODA	Vốn hỗ trợ phát triển
QHCD	Quy hoạch chỉ đạo phát triển hạ lưu vực sông Mê Công
UNDP	Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc
UNICEF	Quỹ nhi đồng của Liên Hiệp Quốc
UNEP	Chương trình môi trường của Liên Hiệp Quốc
UBND	Ủy ban Nhân dân
UBKH	Ủy ban Kế hoạch
UBKHNN	Ủy ban Kế hoạch Nhà nước
WB	Ngân hàng thế giới

Vùng phát triển

A	Vùng Trung tâm đồng bằng
B	Vùng Đồng Tháp Mười
C	Vùng BẬc thềm cao
D	Vùng Ven biển phía Đông
E	Vùng Bán đảo Cà Mau
F	Vùng Tây sông Hậu
G	Vùng Tứ giác Long Xuyên

Tóm tắt

Bối cảnh

Từ năm 1986 Việt Nam đã bước vào một quá trình chuyển đổi hầu như chưa từng có về phương diện tốc độ, chiều sâu và qui mô. Chính sách “Đổi mới” về một nền kinh tế phi tập trung và tự do cùng với việc động viên phát triển khu vực tư nhân và kinh tế thị trường đã tác động lên toàn đất nước. Việt Nam từ một quốc gia có xu thế hướng nội đã mau chóng trở thành một quốc gia có chính sách mở cửa rộng rãi, với tất cả những thay đổi sâu sắc bắt nguồn từ sự chuyển hướng lớn lao này. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã vô cùng nhanh chóng đáp ứng tình hình đó.

Đầu năm 1993, Ông Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đã mô tả ngắn gọn các mục tiêu phát triển chính của Việt Nam là:

- mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế
- hòa bình và thịnh vượng
- tăng trưởng nhanh nền kinh tế

Để đạt được những mục tiêu này cần phải đặt trọng tâm rõ ràng và có chủ đích về các vấn đề phát triển kinh tế xã hội như phân bố tài nguyên (theo vùng và theo ngành), bản chất và qui mô của các công tác phát triển trong nước có ý nghĩa quốc tế, cơ sở hạ tầng và cơ chế tổ chức.

Trong bối cảnh này, Chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ về tài chính và tổ chức của Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc, Ngân hàng thế giới và Ban thư ký Mê Công đã bắt đầu thực hiện dự án Quy hoạch tổng thể ĐBSCL.

Phạm vi và nhiệm vụ của dự án Quy hoạch tổng thể ĐBSCL

Phạm vi của dự án Quy hoạch tổng thể bao gồm ba vấn đề: lập báo cáo quy hoạch tổng thể, tăng cường khả năng quy hoạch cho ĐBSCL và tiến hành nghiên cứu khả thi cho năm dự án ưu tiên. Xuất phát điểm của dự án là quy hoạch phát triển phải khả thi và lâu bền về mặt môi trường. Quy hoạch tổng thể chủ yếu quan tâm phát triển tài nguyên đất và tài nguyên nước cùng một số lĩnh vực khác có liên quan tới trọng tâm chính này. Để nâng cao cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quy hoạch, bốn nghiên cứu chuyên đề về các lĩnh vực: môi trường, thổ nhưỡng, xâm nhập mặn và quản lý tài nguyên nước ở ĐBSCL đã được thực hiện.

Với phạm vi nghiên cứu đã đề ra và để phù hợp bối cảnh trong nước, nhiệm vụ chính của Quy hoạch tổng thể là đưa ra phương hướng, chính sách để hướng dẫn tiếp tục quy hoạch ở cấp vùng (hoặc tiểu vùng) và để xác định, thiết lập các dự án đầu tư (hình 1). Việc đề ra các cơ chế tổ chức phù hợp là điều đương nhiên cần làm tiếp theo các công tác quy hoạch và đào tạo với mục tiêu rõ ràng nhằm đảm bảo cho công tác qui hoạch ở DBSCL được liên tục và phát triển.

Năm nghiên cứu khả thi cho các dự án ưu tiên chủ yếu do các Bộ có liên quan tiến hành. Những nghiên cứu này bao gồm các lĩnh vực phát triển thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải và cải thiện giống cây trồng.

Các vấn đề quy hoạch

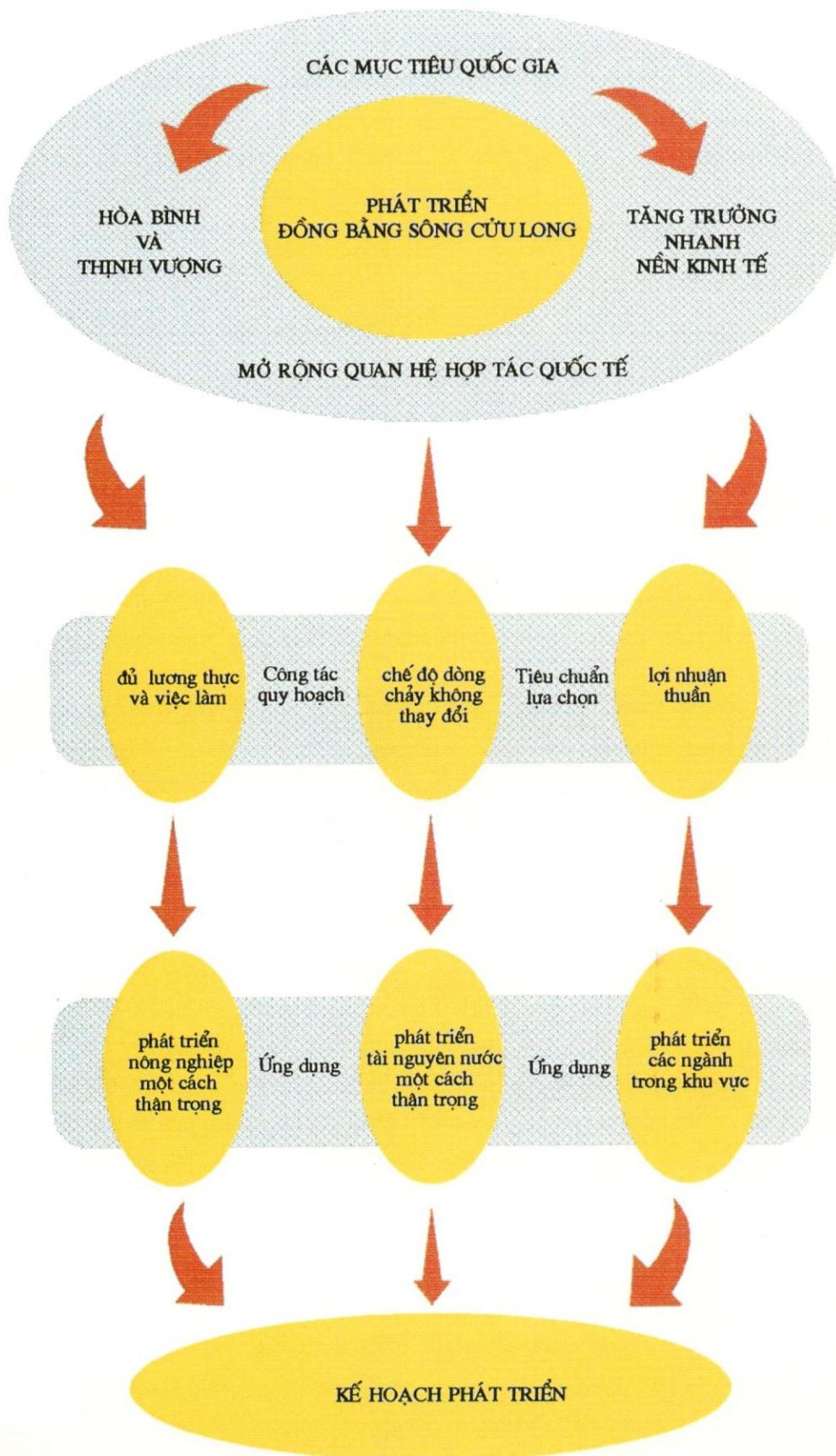
Trong quá trình lập Quy hoạch tổng thể, các mục tiêu quốc gia đã được chuyển thành các tiêu chuẩn để sử dụng trong quy hoạch. Được thiên nhiên ưu đãi với nhiều nguồn tài nguyên thuận lợi, DBSCL đã phát triển một cách phù hợp và mạnh mẽ như một vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng của Việt Nam. Để đảm bảo mức tăng trưởng của cả nước, mức phát triển mạnh mẽ của DBSCL phải được coi là điểm khởi đầu cho quá trình phát triển tiếp theo. Vì vậy, các ngành trong khu vực 1 của DBSCL sẽ phải tăng trưởng với nhịp độ cao. Đồng thời các lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ cũng phải phát triển nhanh chóng. Khi các ngành trong khu vực 2 và 3 phát triển, quá trình di cư và đô thị hóa dự tính sẽ gia tăng mạnh mẽ và những dấu hiệu đầu tiên của quá trình này hiện đã thấy rõ.

Triển vọng phát triển kinh tế dài hạn của DBSCL tạo cơ sở để có thể đánh giá các khả năng phát triển ngắn hạn hơn. Phương án phát triển một cách thận trọng các nguồn tài nguyên của DBSCL được đề xuất thực hiện. Thận trọng ở đây có nghĩa là các hoạt động phát triển phải khả thi và lâu bền về mặt môi trường, không cản trở các khả năng phát triển trong tương lai nhưng đồng thời vẫn tạo được mức tăng trưởng kinh tế ở khu vực 1 như mong muốn.

Kế hoạch phát triển và đầu tư bao gồm các dự án đã được lựa chọn kỹ lưỡng trong các lĩnh vực thủy lợi, nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, giao thông và cấp nước sinh hoạt. Tất cả các dự án này đã được các Bộ có liên quan xác định. Tuy nhiên rất ít dự án đã được điều tra khảo sát tới mức có thể được đầu tư hoặc thực hiện ngay. Các công tác nghiên cứu và điều tra, khảo sát cần được tiếp tục thực hiện. Đây là phần đầu trong chương trình nghiên cứu và điều tra khảo sát. Chương trình này cũng bao gồm các đề xuất nghiên cứu chuyên ngành để không những hỗ trợ cho các hoạt động phát triển đã được xác định trong khu vực 1 mà còn tạo điều kiện cho các khu vực còn lại phát triển nhanh.

Hình 1

Các mục tiêu quốc gia đối với công tác phát triển ở ĐBSCL và giải pháp quy hoạch



Do đó, đối với trọng tâm chính là phát triển tài nguyên đất và nước, Quy hoạch tổng thể đưa ra các lựa chọn vững chắc để hỗ trợ sự phát triển mạnh mẽ của các ngành trong khu vực 1. Những khu vực kinh tế khác được nghiên cứu ít chi tiết hơn. Do số liệu hạn chế, trong giai đoạn này không thể phân tích một cách chính xác các ảnh hưởng trong tương lai xa của các phương án. Ở giai đoạn qui hoạch tiếp theo, các ngành ngoài khu vực 1 cần phải được quan tâm nhiều hơn. Quy hoạch tổng thể đề nghị thành lập Cơ quan quy hoạch DBSCL là bước cần thiết đầu tiên để tổ chức sử dụng tài nguyên một cách hợp lý trên toàn DBSCL.

Đồng bằng sông Cửu Long và các nguồn tài nguyên

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú ở DBSCL có tầm quan trọng lớn lao đối với Việt Nam. Hiện nay sản lượng nông nghiệp của DBSCL chiếm 40% cả nước, trong đó gạo chiếm 50%. Gạo và các sản phẩm thủy sản đóng góp đáng kể cho xuất khẩu, chiếm khoảng 27% tổng sản phẩm trong nước (GDP). DBSCL có đủ tài nguyên để sản xuất dư thừa các mặt hàng lương thực cơ bản và hỗ trợ duy trì mức tăng trưởng kinh tế hàng năm 8% của cả nước như mong muốn. Điều kiện cần thiết để đạt sản lượng cao ở DBSCL là phải quản lý tài nguyên đất và nước một cách hợp lý.

DBSCL có diện tích 39.000 km² với 15 triệu dân. Khoảng 2,4 triệu ha ở DBSCL hiện đang được sử dụng để phát triển nông nghiệp và thủy sản. Nói chung, đất đai ở DBSCL không có các khó khăn hạn chế lớn đối với phát triển nông nghiệp, ngoại trừ những vùng đất phèn nặng ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, bờ đảo Cà Mau và một vài vùng than bùn, núi đá. Khả năng mở rộng diện tích nông nghiệp sẽ giới hạn trong khoảng 0,2 triệu ha.

Nếu hệ thống tưới tiêu được cải thiện thì khu vực đất nhiễm mặn theo mùa dọc biển Đông, hiện chỉ trồng lúa vào mùa mưa, có thể đưa vào canh tác nông nghiệp trong mùa khô. Khu vực nhiễm mặn thường xuyên chỉ bao gồm một dải đất hẹp ven biển. Nếu có hệ thống quản lý nước tốt, các vùng đất phèn từ nhẹ đến trung bình nói chung có thể sử dụng để sản xuất nông nghiệp. Việc khai thác các vùng đất phèn nặng có thể gây ra các vấn đề nghiêm trọng về mặt môi trường.

DBSCL lấy nước ngọt từ sông Mê Công và do mưa. Cả hai nguồn nước này đều đặc trưng theo mùa một cách rõ rệt: nửa năm thừa nước và nửa năm thiếu nước nối tiếp nhau. Trong thời kỳ nước lớn, thường từ tháng 7 - tháng 8 tới tháng 11 - tháng 12 nước sông tràn qua các bờ phía bắc DBSCL và gây nên ngập lụt. Ở phía nam, mưa nhiều cũng gây nên ngập úng tại nhiều nơi ngoài vùng ngập lũ. Tại những vùng trũng có khả năng tiêu thoát kém tình trạng ngập úng có thể kéo dài tới sáu tháng.

Trong mùa khô, sông Mê Công là nguồn nước tưới duy nhất và chỉ cần một số cải thiện đối với hệ thống kênh rạch hiện nay là có thể dẫn nước tới mọi nơi của ĐBSCL, trừ phần phía tây và phía nam của bán đảo Cà Mau.

Hiện nay lưu lượng của sông Mê Công hoàn toàn đủ đáp ứng yêu cầu nước tưới vào đầu mùa khô và đầu mùa mưa là giai đoạn thường có các đợt hạn. Tuy nhiên từ đầu tháng 3 tới đầu tháng 5 lưu lượng trong sông Mê Công xuống thấp và lưu lượng này rất quan trọng đối với việc hạn chế xâm nhập mặn. Trong thời kỳ này nếu lấy thêm nước sẽ làm xâm nhập mặn gia tăng mà hiện nay đã làm ảnh hưởng khoảng 1,7 triệu ha ở ĐBSCL.

ĐBSCL dễ bị ảnh hưởng do các công tác phát triển ở thượng nguồn. Việc gia tăng lấy nước thượng nguồn sẽ làm giảm lưu lượng ở ĐBSCL. Việc xây các hồ chứa nước ở thượng nguồn có thể làm giảm lũ lụt trong mùa nước lớn. Những mối quan tâm khác là vấn đề ô nhiễm nước ở thượng nguồn. Trong thực tế do mối liên quan về thủy văn ở lưu vực sông Mê Công nên bất cứ tác động nào cũng gây ảnh hưởng đến toàn lưu vực. Quy hoạch tổng thể nghiên cứu tiềm năng phát triển của ĐBSCL một cách độc lập không phụ thuộc vào các biến đổi lớn về chế độ dòng chảy ở thượng nguồn, bởi vì thí dụ các hồ chứa hiện đang nghiên cứu nếu như được xây dựng, chúng cũng chỉ có tác động nhỏ đối với ĐBSCL, trừ trường hợp xây dựng đập ngăn Tôn Lê Sáp ở Cam Pu Chia.

Các vùng đất ngập nước được tạo thành do úng ngập theo mùa đóng một vai trò quan trọng ở ĐBSCL. Chúng tạo nên khu đệm giữa biển và đất liền và là nơi lấy phù sa do nước lũ đưa về. Đồng thời chúng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất và bờ biển và là nơi cư trú cho các loài động thực vật cũng như là nơi sinh sản và nuôi dưỡng của các loài tôm cá. Hơn nữa đây là nơi trú đông quan trọng cho các loài chim di trú. Các hệ sinh thái vùng đất ngập nước rất nhạy cảm, dễ bị tác động và không thể phục hồi nếu như quản lý không đúng. Hệ thống rừng ngập mặn và rừng nội địa ở ĐBSCL nơi có các hệ động thực vật phong phú và đa dạng hiện đã bị thu hẹp chỉ còn khoảng 0,2 triệu ha chủ yếu do du canh và lấn chiếm rừng.

Triển vọng phát triển dài hạn

Nên kinh tế ở ĐBSCL chủ yếu hướng về phát triển các ngành trong khu vực 1. Quá trình trở thành một nền kinh tế và xã hội phát triển, cân đối giữa các khu vực phụ thuộc rất nhiều vào các chính sách đúng đắn của Nhà nước và sự hưởng ứng của xã hội. Các phương án phát triển đã được đề ra cho ĐBSCL. Các phương án này đều dựa trên sự tăng trưởng mạnh mẽ của các ngành trong khu vực 1 và các tác động của các phương án này với phát triển kinh tế xã hội đã được điều tra đánh giá.

Hiện chưa có các số liệu thống kê hoàn chỉnh và đáng tin cậy cho DBSCL. Hơn nữa, vào đầu những năm 90 phương pháp tính toán theo Hệ thống sản xuất vật chất (System of Material Product) đã được thay bằng phương pháp Hệ thống tài khoản quốc gia (System of National Accounts). Hệ thống cơ sở dữ liệu yếu kém đã không cho phép phân tích sâu về kinh tế vĩ mô. Để có thể đi sâu tìm hiểu được những đặc điểm chủ yếu của cơ cấu kinh tế xã hội, Quy hoạch tổng thể đã phải huy động sự tham gia nỗ lực của các tỉnh để tiến hành điều tra trên toàn DBSCL. Việc làm này không những là bước đầu bổ ích cho công tác huấn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác qui hoạch ở các tỉnh mà còn nhằm sắp xếp, thu thập và phân tích số liệu, đặc biệt tạo cơ sở để dự báo những gì có thể xảy ra trong tương lai. Những thông số kinh tế chủ yếu được sử dụng để thiết lập ba phương án phát triển là: GDP, cơ cấu GDP của các ngành, tích lũy vốn và các nguồn vốn. Sau đó các khả năng tạo việc làm và đô thị hóa cũng đã được phân tích.

Hình 2 trình bày mối quan hệ giữa các mục tiêu quốc gia, Quy hoạch tổng thể và triển vọng phát triển kinh tế dài hạn. Hai phương án tăng trưởng nhanh được đề xuất đại diện cho các mức độ đầu tư và chính sách hỗ trợ tăng trưởng khác nhau. Phương án thứ nhất là phương án "Đa dạng hóa toàn diện nền kinh tế" giả thiết rằng Chính phủ sẽ đặc biệt chú ý kích thích tăng trưởng các ngành trong khu vực 2 và 3. Phương án này tạo cơ sở để có thể đạt mức tăng trưởng cao, lâu bền và dài hạn 8% một năm. Phương án thứ hai là phương án "Phát triển các ngành trong khu vực 1 có bối xung" đưa ra mức tăng trưởng vừa phải hàng năm ở DBSCL là 6,5%, chủ yếu dựa vào các biện pháp chính sách và đầu tư liên quan tới phát triển các ngành trong khu vực 1 và chế biến nông sản, rồi sau đó sẽ có sự tăng trưởng đa dạng hơn.

GDP trên đầu người sẽ tăng từ khoảng 158 US\$ vào năm 1990 tới 260 US\$ năm 2000 và 624 US\$ vào năm 2015 trong phương án "Đa dạng hóa toàn diện nền kinh tế". Đối với phương án "Phát triển các ngành trong khu vực 1 có bối xung", các con số tương ứng sẽ là 241 US\$ và 468 US\$.

Ngoài hai phương án có mức tăng trưởng nhanh, một phương án nữa đã được đề ra trên cơ sở không đòi hỏi phải có các nỗ lực đặc biệt để thúc đẩy tăng trưởng các ngành ngoài khu vực 1 ở DBSCL. Phương án này được gọi là phương án "Thúc đẩy các ngành trong khu vực 1". Trong phương án này, tăng trưởng trong khu vực 2 và 3 chỉ giới hạn ở các ngành trực tiếp liên quan tới khu vực 1, như vậy tốc độ tăng trưởng GDP nói chung sẽ giảm dần theo thời gian.

Trong cả hai phương án tăng trưởng nhanh, mức tăng trưởng khối lượng sản phẩm trong khu vực 1 sẽ ít hơn mức tăng trưởng GDP nói chung của DBSCL và do khả năng có hạn trong việc mở rộng diện tích canh tác nên khả năng tạo việc làm ở khu vực 1 sẽ giảm đi. Các ngành ngoài khu vực 1 sẽ phải bù đắp điều này và các ngành

này nói chung ngày càng đòi hỏi môi trường đô thị làm cho các yêu cầu về quản lý và kỹ thuật trở nên phức tạp hơn. Do đó quá trình đô thị hóa sẽ diễn ra một cách nhanh chóng.

Nếu phải tăng trưởng nhanh thì phương án "Phát triển các ngành trong khu vực 1 có bối xung" là phương án có tốc độ đô thị hóa thận trọng nhất. Ngay trong trường hợp đó, đến năm 2000 dân số đô thị ở ĐBSCL sẽ tăng thêm khoảng 0,9 triệu người. Hơn một phần ba dân số sẽ sống ở các đô thị vào năm 2015, so với tỷ lệ hiện nay khoảng 15%, dưới mức trung bình toàn quốc là 22%.

Rất có khả năng là tam giác kinh tế thành phố Hồ Chí Minh/Biên Hòa/Bà Rịa-Vũng Tàu sẽ biến ĐBSCL thành hậu phương phụ thuộc. Nếu Chính phủ muốn loại bỏ nguy cơ này thì phải quyết định cho ĐBSCL trở thành một cực tăng trưởng đa ngành ngang hàng với các tam giác kinh tế Hà Nội/Hải Phòng/Hòn Gai và thành phố Hồ Chí Minh/Biên Hòa/Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau đó cũng cần quyết định cho phép ĐBSCL có một trung tâm riêng, nghĩa là có một thành phố cấp 1. Về việc này, thành phố Cần Thơ là một sự lựa chọn hợp lý xét về vị trí, chức năng hiện nay ở trong vùng và các cơ sở sẵn có. Cùng với quyết định này, vai trò của nhiều thành phố, thị xã khác ở ĐBSCL cũng có thể được nâng lên.

Để giải quyết các phức tạp đang tăng lên nhanh chóng của nền kinh tế đô thị, Chính phủ cần xác định rõ các thành phần chính của việc củng cố cơ cấu tổ chức, quản lý xã hội và tài chính. Nhu cầu phát triển tổ chức này sẽ đặc biệt cần thiết đối với Cần Thơ và các thành phố, thị xã khác của ĐBSCL. Theo kinh nghiệm của các thành phố loại vừa ở Đông Nam Á, có thể cần phải có sự hỗ trợ của quốc tế để lập các chương trình phát triển cơ cấu tổ chức đô thị.

Việc đô thị hóa phải kết hợp chặt chẽ với việc phát triển cơ sở hạ tầng như đường bộ, đường thủy, bến cảng, sân bay, viễn thông, năng lượng đồng thời xem xét đầy đủ các cơ sở hạ tầng về mặt môi trường ở đô thị như cung cấp nước sinh hoạt, hệ thống nước thải và quản lý các chất thải rắn. Điều này đòi hỏi phải sớm có qui hoạch hạ tầng trên toàn ĐBSCL cũng như ở các thành phố có liên quan để tạo cơ sở phát triển dài hạn.

Một số lượng khá lớn các phương án sử dụng đất và nước đã được nghiên cứu. Để phù hợp với các mục tiêu quốc gia và các tiêu chuẩn qui hoạch xuất phát từ các mục tiêu này, Quy hoạch tổng thể đã đề xuất phương án sử dụng đất và nước "Vừa phải" là phương án tối ưu để phát triển nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp và các công tác thủy lợi có liên quan đến các ngành này. Vẫn có đủ điều kiện tăng trưởng kinh tế, tăng sản lượng nông nghiệp và tạo việc làm mà không cần gia tăng lấy nước trong mùa kiệt cũng như không cần chống lũ triệt để ở các vùng ngập sâu. Điều này được trình bày khá rõ ràng trong Quy hoạch tổng thể. Phương án đề xuất sẽ cho mức tăng

trưởng hàng năm theo yêu cầu là 4-5% trong khu vực 1, tạo thêm việc làm cho khoảng 1 triệu người và tăng sản lượng lúa từ 10-11 triệu tấn hiện nay lên đến 12,5 triệu tấn vào năm 2000 và 15-16 triệu tấn vào năm 2015.

Hai phương án khác nữa cũng được đề cập trong Quy hoạch tổng thể chủ yếu cho thấy các công tác phát triển sẽ diễn biến tiếp tục thế nào nếu như một vài điều kiện ràng buộc hiện nay được giải quyết (ví dụ có thêm nước ngọt nhờ điều tiết ở thượng nguồn) hoặc những tác động bất lợi nào sẽ xảy ra nếu phải gia tăng sản lượng lương thực để đáp ứng thêm các nhu cầu trong nước, giả sử việc sản xuất ở các vùng khác của Việt Nam bị đình trệ.

Phát triển theo phương án đề xuất sẽ lâu bền vì không làm xâm nhập mặn gia tăng, công tác chống lũ được tiến hành tới mức vẫn cho phép duy trì các chức năng cần thiết của các vùng đất ngập nước, không làm ảnh hưởng tới mực nước lũ ở Cam Pu Chia và chỉ phát triển dần dần các vùng đất phèn.

Nếu phát triển nhanh hơn ở giai đoạn này sẽ có thể làm phương hại đến mối quan hệ quốc tế và việc sử dụng các tài nguyên một cách lâu bền, trong khi phương án đề xuất vẫn mở rộng cửa để phát triển trong tương lai (hình 2).

Phát triển các ngành trong khu vực 1

Tài nguyên thiên nhiên của ĐBSCL tạo cơ sở cho các ngành trong khu vực 1 đạt năng suất cao. Để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế, công tác phát triển chủ yếu liên quan tới việc đa dạng hóa cây trồng và thâm canh tăng vụ trên các vùng đã canh tác, đồng thời đầu tư đúng hướng trong lĩnh vực thủy sản và lâm nghiệp. Mức độ thâm canh và đa dạng hóa các ngành trong khu vực 1, cũng như các tiêu chuẩn về mặt môi trường sẽ chi phối qui mô và tốc độ phát triển các nguồn tài nguyên của ĐBSCL.

Hiện có nhiều lý do vững chắc ủng hộ việc đa dạng hóa nông nghiệp. Các cây trồng cạn đòi hỏi ít nước hơn lúa, điều này rất quan trọng trong mùa khô khi việc lấy nước bị hạn chế. Các cây trồng cạn cũng góp phần cải thiện thành phần bữa ăn của người dân, tăng nguồn thức ăn cho gia súc, cho giá trị tăng thêm cao hơn và là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Ngoài ra, khi luân canh với lúa, các cây trồng cạn sẽ phá vỡ thế độc canh cây lúa mà về lâu dài sẽ làm giảm độ phì của đất và tạo nguy cơ bùng nổ các bệnh cây trồng. Hiện tại đã cần phải dùng một khối lượng lớn các loại thuốc trừ sâu trong đó nhiều loại có hại cho môi trường.

Sản lượng của các ngành trong khu vực 1 dự kiến hàng năm sẽ tăng trung bình khoảng 5% cho tới năm 2000, rồi giảm dần xuống 4% vào năm 2015 dựa vào khả năng gia tăng năng suất và sản lượng bằng cách phát triển thủy lợi và cải thiện công tác quản lý nước, tăng cường công tác chế biến và tiếp thị, cải tiến việc cung ứng vật tư nông nghiệp và giống cây trồng, tiến hành các nghiên cứu ứng dụng và công tác khuyến nông phổ biến các kỹ thuật canh tác tiên tiến và cải thiện hệ thống cung cấp tín dụng.

Việt Nam đã tự túc được lúa gạo nhanh hơn dự kiến năm năm trước đây và hiện là một trong những nước xuất khẩu gạo chính trên thế giới. Dự báo về nhu cầu gạo qui ra thóc của cả nước là 25-26 triệu tấn vào năm 2000 và 31-32 triệu tấn vào năm 2015. Khối lượng này bao gồm chừng 3,2 triệu tấn quy ra thóc dành cho xuất khẩu. Tuy nhiên triển vọng thị trường gạo về cả mặt khối lượng lẫn giá cả đều không sáng sủa làm cho việc tiếp tục coi trọng sản xuất lúa gạo xuất khẩu về lâu dài phải được xem xét lại.

Ngay ở mức phát triển thủy lợi vừa phải, DBSCL vẫn có thể đóng góp khoảng 50% nhu cầu gạo, đồng thời vẫn có thể đa dạng hóa nông nghiệp bằng các loại cây trồng có giá trị cao hơn. Các nỗ lực chính trong công tác phát triển thủy lợi sẽ là phát triển nội đồng và cải tạo hệ thống kênh mương (mở rộng các kênh hiện có, đào mới các kênh cấp một và cấp hai) để đưa thêm nước đến các vùng đã được tưới, cải thiện điều kiện tiêu và xổ phèn. Công tác phát triển thủy lợi còn bao gồm cả việc cải thiện hệ thống đê bao tại các vùng ngập sâu để có thể chống lũ đến cuối tháng 8 và chống lũ triệt để tại những vùng ngập nông là những vùng đã tương đối phát triển.

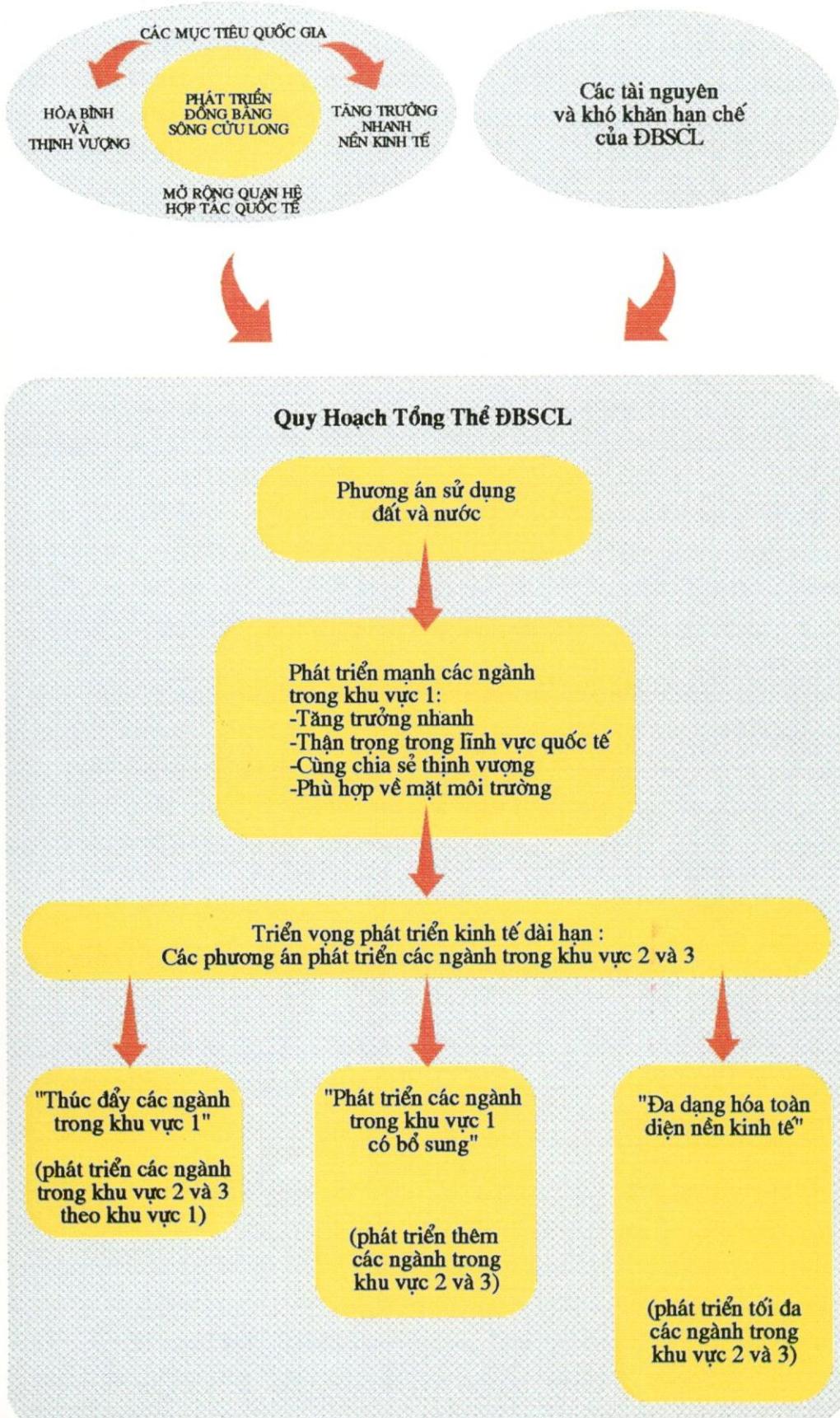
Thành quả của công tác phát triển này sẽ thúc đẩy: nhanh chóng chuyển đổi từ hệ thống canh tác một vụ lúa sang hai vụ lúa, thâm canh tăng vụ tại những vùng ngập nông, cho phép xuống giống lúa Hè-Thu muộn tại những vùng ngập sâu để giảm nhu cầu nước tưới vào thời kỳ căng thẳng trong mùa kiệt và thu hoạch đảm bảo hơn về cả chất lượng và số lượng.

Về thủy sản cũng vậy, đa dạng hóa và thâm canh cũng là biện pháp chính. Tuy có ít khả năng tăng sản lượng đánh bắt trong sông nhưng lại có nhiều điều kiện để tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản và đánh bắt ngoài biển. Nuôi thâm canh trong các kênh rạch, ao đầm và các vùng trũng hiện có sẽ làm cho sản lượng thủy sản sẽ tăng từ 15% đến 20% cho đến năm 2000 và hơn 50% vào năm 2015 so với hiện nay. Sản lượng thủy sản thậm chí có thể tăng gấp đôi nếu người nông dân áp dụng hệ thống luân canh lúa-cá. Tuy nhiên, các hệ thống này cần phải được thử nghiệm và phổ biến trước.

Ở những vùng nước mặn hơn việc nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là tôm bán thâm canh có một tiềm năng to lớn và cần được phát triển kết hợp với khôi phục rừng ngập mặn

Hình 2

Mối quan hệ giữa các mục tiêu quốc gia, Quy hoạch tổng thể và triển vọng phát triển kinh tế dài hạn



nhằm đảm bảo tính lâu bền của hệ thống sản xuất này. Tuy nhiên, vì tình hình thị trường không được chắc chắn do đó không nên phát triển quá nhanh, thí dụ đến năm 2000 không nên phát triển quá 10.000 ha. Cần phổ biến phương pháp nuôi tôm quang canh cải tiến tại những nơi việc nuôi tôm quang canh hiện đang bấp bênh. DBSCL có nhiều khả năng tăng sản lượng đánh bắt hải sản. Việc đánh bắt thủy sản ven bờ hiện đang đạt tới sản lượng ổn định tối đa, nhưng việc đánh bắt ngoài khơi cho thị trường trong nước hầu như chưa có.

Rừng không thể sánh được với sản xuất nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản về mặt thu nhập hoặc tạo việc làm ở những vùng đất tốt. Về lâu dài, sản lượng gỗ tăng thêm do tái tạo rừng và trồng cây trong vườn sẽ đáp ứng được nhu cầu về củi đốt và gỗ nhỏ cho DBSCL. Do điều kiện hiện nay ở DBSCL không thuận lợi cho việc sản xuất gỗ có chất lượng dùng trong xây dựng các loại gỗ này phải trồng ở nơi khác. Đã có một số vùng trồng bạch đàn nhưng khả năng phát triển rộng rãi loại cây này dường như chưa chắc chắn.

Tiềm năng phát triển lâm nghiệp thuộc về những vùng đất xấu, đất phèn và đất dọc bờ biển là những nơi hoàn toàn không thể phát triển nông nghiệp hoặc nếu phát triển thì phải đầu tư rất lớn và có các rủi ro về mặt môi trường. Nhiều hệ thống sản xuất kết hợp nông-lâm-ngư nghiệp đáng quan tâm hiện đang được thử nghiệm.

Rừng tràm và rừng ngập mặn vô cùng quan trọng trong việc bảo tồn các loài sinh vật và gìn giữ các khu bảo tồn thiên nhiên ít ỏi còn lại. Đặc biệt rừng ngập mặn là nơi đẻ trứng và cư trú của rất nhiều loài sinh vật biển và ven biển. Tính lâu bền của việc nuôi tôm và cá phụ thuộc vào sự tồn tại của các rừng ngập mặn này. Ngoài ra các vùng rừng ngập mặn còn có tác dụng bảo vệ bờ biển.

Kế hoạch phát triển

Các phương hướng chiến lược và đề xuất về đường lối chính sách được đề ra để các công tác phát triển có thể lâu bền và khả thi về mặt kinh tế cũng như về mặt môi trường.

Phương án phát triển "Vừa phải" được thực hiện thông qua hàng loạt các dự án tạo nên kế hoạch phát triển cho giai đoạn 1994-2000. Các dự án này được lựa chọn từ danh sách nhiều dự án do các Bộ đề xuất, bao gồm 45 dự án phát triển thủy lợi, 9 dự án thủy sản, 10 dự án lâm nghiệp, 23 dự án liên quan tới nông nghiệp (trong đó 16 dự án chế biến nông sản và 7 dự án có nội dung khai thác hơn), 12 dự án cấp nước sinh hoạt và 18 dự án giao thông thủy bộ. Vị trí của các dự án chọn lựa được trình bày trong hai bản đồ kèm theo. Tên và mã số của các dự án được nêu trong phụ lục.

Tiêu chuẩn lựa chọn các dự án phát triển thủy lợi bao gồm khả thi về mặt kỹ thuật, hợp lý về mặt môi trường, mức hoàn vốn đầu tư cao, phù hợp với triển vọng phát triển dài hạn của toàn DBSCL, nghĩa là nằm trong giới hạn của phương án phát triển "Vừa phải" và phù hợp với triển vọng phát triển dài hạn trong vùng. Nên lựa chọn các dự án đã được chuẩn bị kỹ để có thể thực hiện sớm.

Các dự án thủy lợi lựa chọn được trình bày trong bảng 1, tập trung nhiều trong vùng ảnh hưởng của Cần Thơ, trung tâm phát triển năng động tương lai của DBSCL. Đồng thời cũng quan tâm tới sự phân bố phát triển trong các vùng, đặc biệt đối với các tỉnh ít có cơ hội đầu tư ngoài phát triển thủy lợi. Các nghiên cứu khả thi về phát triển tổng hợp đang được tiến hành cho dự án Nam Mang Thít và 3 vùng của dự án Phát triển hệ thống kênh cấp hai.

Mặc dù các dự án này đều khả thi về mặt kỹ thuật, phù hợp với các loại hình sử dụng đất và không cản trở giao thông thủy, chúng vẫn có thể gây nên các tác hại cục bộ tới môi trường. Do đó cần phải đánh giá về tác động môi trường để đề ra các biện pháp khắc phục, các phương án thay thế và các hệ thống theo dõi môi trường trong thiết kế chính thức.

Bảng 1

Các dự án trong lĩnh vực thủy lợi, giai đoạn 1994-2000

Tên dự án	Diện tích đất sx (1000 ha)	Vốn đầu tư ¹ (Tr. US\$)	Tỷ lệ nội hoàn (%)	Tỉnh
Bắc Đông ²	40,4	37	25	Long An, Tiền Giang
Bắc Hồng Ngự ²	20,0	24	23	Đồng Tháp
Ba Rinh-Tà Liem	29,5	44	24	Sóc Trăng, Cần Thơ
Tiếp Nhật	37,0	44	29	Sóc Trăng
Nam Mang Thít-Giai đoạn I ²	106,2	100	29	Trà Vinh
Ba Lai	50,8	39	27	Bến Tre
Gò Công	37,6	33	47	Tiền Giang
Hương Mỹ-Giai đoạn I	17,0	14	27	Bến Tre
Kế Sách	32,0	17	39	Sóc Trăng, Cần Thơ
Quán Lô-Phụng Hiệp-Giai đoạn I	65,0	52	27	Sóc Trăng
Cái Sán-Thốt Nốt	58,0	27	37	Cần Thơ, Kiên Giang
Ô Môn-Thốt Nốt	58,0	27	34	Cần Thơ, Kiên Giang
Ô Môn-Xà Nô ²	37,2	35	25	Cần Thơ, Kiên Giang
Cần Thơ-Long Mỹ-Giai đoạn I	50,0	50	25	Cần Thơ
Ba Thê-Tri Tôn ²	47,0	41	30	An Giang, Kiên Giang
Tổng cộng	685,7	584		

1 Thời giá tháng Giêng 1991

2 Các dự án ưu tiên

Trong lĩnh vực thủy sản, một nghiên cứu khả thi đã được thực hiện để thiết lập hai dự án thử nghiệm nuôi tôm bán thâm canh ở Bến Tre và Minh Hải. Dự án này sẽ lâu bền nếu như kết hợp với việc khôi phục rừng ngập mặn. Nếu thành công, phương pháp này có thể được áp dụng cho vùng ven biển Đông. Các dự án còn lại tỏ ra khả

thi về mặt kỹ thuật nhưng vẫn cần được nghiên cứu và khảo sát chi tiết hơn. Các dự án thủy sản được liệt kê trong bảng 2.

Bảng 2 Các dự án trong lĩnh vực thủy sản, giai đoạn 1994-2000

Tên dự án	Vốn đầu tư (Tr. US\$)	Tỷ lệ nội hoàn (%)	Tỉnh
Nuôi tôm bán thảm canh	17,2	28-32	Bến Tre/Minh Hải
Sản xuất tôm giống	0,3	29	ĐBSCL
Nuôi tôm còng xanh trong ao, hồ	0,2	46	Đồng Tháp
Nuôi tôm trong ruộng lúa	0,7	17	Đồng Tháp
Nuôi cá bè	1,0	27	An Giang
Tổng cộng	19,4		

Các dự án thuộc lĩnh vực lâm nghiệp trong kế hoạch phát triển nhằm cả hai mục đích bảo tồn và sản xuất. Các dự án đề xuất thực hiện được trình bày ở bảng 3. Bốn dự án đầu tiên với mục đích phòng hộ và chuyên dụng có tính chất rất điển hình và đòi hỏi đầu tư ít, có thể sớm thực hiện. Hai dự án tiếp theo là hai dự án thí điểm. Các dự án trồng rừng sản xuất có hiệu ích kinh tế cao nhờ phần vốn chìm lớn. Trồng tràm tuy có hiệu ích kinh tế thấp nhưng cần phải thực hiện vì có những lý do vững chắc về mặt môi trường.

Bảng 3 Các dự án trong lĩnh vực lâm nghiệp, giai đoạn 1994-2000

Tên dự án	Diện tích (1,000 ha)	Vốn đầu tư (Tr. US\$)	Tỷ lệ nội hoàn (%)	Tỉnh
<i>Rừng phòng hộ/dặc dụng</i>				
Rừng dồi núi	9,0	1,1		An Giang
Khu bảo tồn Đầm Dơi	0,1	0,3		Minh Hải
Bảo vệ rừng ngập mặn	2,8	0,4		Tiền Giang
Bảo vệ rừng ngập mặn	3,5	1,1		Sóc Trăng
Trồng rừng ven biển	8,1	6,5		Bến Tre
Rừng Dất Mũi	6,5	6,1		Minh Hải
<i>Rừng sản xuất</i>				
Khôi phục rừng tràm	51,0	20,2	35	Minh Hải
Khôi phục rừng tràm	5,0	1,4	20	Tiền Giang
Trồng rừng tràm	1,0	0,3		}Long An, Kiên
Trồng rừng bạch đàn	1,0	0,4	22	}Giang, An Giang
Tổng cộng	90,5	37,8		

Các đề xuất dự án về phát triển chế biến nông sản do các cơ quan trong nước đưa ra ở thời kỳ đầu của dự án Quy hoạch tổng thể nay đã lạc hậu và khá nhiều dự án đã được thực hiện gần đây. Lĩnh vực chế biến nông sản nên chủ yếu do khu vực tư nhân đảm nhiệm với sự tham gia của Nhà nước trong việc cung cấp vốn ban đầu hoặc liên doanh. Bảy dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp còn lại cần có nội dung rõ ràng hơn. Một trong những dự án này đề cập tới vấn đề cải thiện giống là một khó khăn lớn trong việc tăng sản lượng ở DBSCL. Chính phủ hiện đang xem xét chính sách giống do Quy hoạch tổng thể đề xuất, chính sách này được lập ra như một trong những dự án ưu tiên.

Các dự án cấp nước sinh hoạt đề xuất chỉ đáp ứng một phần nhu cầu. Trong số này có 11 dự án cấp nước đô thị và 1 dự án là chương trình cấp nước nông thôn cho toàn DBSCL. Tổng số vốn đầu tư cần thiết là 32,6 triệu US\$, trong đó cấp nước cho Cần Thơ cần chừng 7 triệu US\$ và cấp nước nông thôn chừng 11 triệu US\$. Các dự án cấp nước đô thị nằm trong các thành phố và thị xã sau đây:

Cần Thơ	Tân An	Mộc Hóa
Mỹ Tho	Gò Công	Bạc Liêu
Cà Mau	Cao Lãnh	Sóc Trăng
Bến Tre	Rạch Giá	

Các đề xuất dự án trong lĩnh vực giao thông nhằm cải thiện tổ chức và quản lý, khôi phục và mở rộng các hệ thống đường thủy và đường bộ. Ngoài dự án “Khôi phục và cải thiện các tuyến đường thủy chính ở DBSCL” đã được tiến hành nghiên cứu khả thi, các đề xuất nói trên chưa đạt được đến mức “dự án”, nghĩa là cần có nội dung và ước tính chi phí rõ ràng hơn. Các dự án cũng có cơ cấu tổ chức đòi hỏi ít phải chuẩn bị và có thể được tiến hành trước. Các dự án đề xuất được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4

Các dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải, giai đoạn 1994-2000

Tên dự án	Vốn đầu tư (Triệu US\$)
<i>Cải thiện tổ chức và quản lý</i>	
Hệ thống tổ chức và quản lý	1,0
Văn phòng thủy dọc	0,6
Các trạm cân xe	0,7
Tăng cường công tác đào tạo đường thủy nội địa	2,0
Lắp đặt hệ thống thông tin vô tuyến	0,1
<i>Khôi phục</i>	
Khôi phục và cải thiện các tuyến đường thủy chính ở ĐBSCL ²	39,9
Khôi phục cảng Cần Thơ và các phương tiện sửa chữa nội	5,0
Đội tàu hàng rời nội địa	4,4
Khôi phục và nâng cấp các đường quốc lộ	60,0
Khôi phục và nâng cấp các đường nhánh ¹	135,0
<i>Mở rộng và xây mới</i>	
Cầu sông Hậu ¹	50,0
Đội tàu pha sông biển ¹	11,5
Thiết bị bốc dỡ hàng di động	5,2
Xây dựng đội phà	12,0
Nạo vét luồng lạch Định An và hỗ trợ hàng giang	5,0
Kéo dài quốc lộ 1 đoạn Cà Mau - Năm Căn	11,0
Cầu Sông Tiên ¹	50,0
Kênh giao thông thủy ở Đồng Tháp Mười	10,0
Tổng công	403,4

1 Tổng đầu tư trong giai đoạn 1994-2000, cần thêm đầu tư sau năm 2000

2 Như trong nghiên cứu khả thi, 5/1993

Kế hoạch đầu tư

Vốn tích lũy cần thiết cho ĐBSCL đến năm 2000 ước tính khoảng chừng 6,2 tỷ US\$ cho phương án “Đa dạng hoá toàn diện nền kinh tế” và 4,8 tỷ US\$ cho phương án “Phát triển các ngành trong khu vực 1 có bổ xung”. Số vốn này được gọi là “vốn đầu tư ước tính”. Khoảng 47% và 42% số vốn này ứng với hai phương án trên sẽ do khu vực tư nhân cung cấp. Vốn đầu tư xác định được nêu trong bảng 5. Quy hoạch tổng thể chủ yếu nhằm phát triển tài nguyên đất và nước và tập trung chủ yếu nhằm phát triển các ngành trong khu vực 1, vì vậy sau khi trừ đi số vốn đầu tư của các dự án đã được xác định thì tổng số vốn đầu tư ước tính của các ngành trong khu vực 1 chỉ còn lại rất ít, nhưng đối với các khu vực khác thì tổng số vốn đầu tư ước tính còn lại khá lớn. Như vậy, các dự án chủ yếu mới được xác định cho các ngành trong khu vực 1. Trong các khu vực còn lại cần có nhiều cố gắng để xác định, lập các dự án và phân bổ vốn đầu tư nhằm đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao như mong muốn.

Trong khu vực 1, các dự án phát triển thủy lợi sử dụng vốn đầu tư xác định theo như kế hoạch phát triển. Số vốn này bao gồm chừng 30% vốn đầu tư tư nhân (do nông dân đóng góp) để phát triển nội đồng. Các dự án phát triển thủy lợi đã được xác định nhiều tới mức có thể dễ dàng sử dụng toàn bộ vốn đầu tư ước tính cho lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên một phần ba số vốn này được giữ lại dưới dạng "chưa phân bổ" để dùng cho các công tác đang tiến hành, cho các dự án chưa được xác định hoặc chưa được hoạch định rõ ràng, ví dụ như dự án cải thiện hệ thống canh tác bằng nước mưa.

Bảng 5 Vốn đầu tư xác định cho giai đoạn 1994-2000 (tỷ US\$)

Khu vực kinh tế (ngành)	Đa dạng hóa toàn diện nền kinh tế			Phát triển các ngành trong khu vực 1 có bối xung		
	Vốn đầu tư ước tính	Vốn đầu tư xác định	Vốn đầu tư còn lại	Vốn đầu tư ước tính	Vốn đầu tư xác định	Vốn đầu tư còn lại
Khu vực 1						
- Nông nghiệp	0,90 ¹	0,58	-	0,90 ¹	0,58	-
- Thủy sản	0,15	0,02	0,13	0,15	0,02	0,13
- Lâm nghiệp	0,07	0,04	0,03	0,07	0,04	0,03
Khu vực 2	0,63	-	0,63	0,43	-	0,43
Khu vực 3						
- Phát triển đô thị	1,20	0,04	1,16	0,72	0,04	0,68
- Cơ sở hạ tầng cơ bản	0,52	0,04	0,48	0,48	0,04	0,44
- Các loại khác	1,63	-	1,63	0,95	-	0,95
Tổng cộng	5,10	0,72	4,06	3,70	0,72	2,66

1 bao gồm cả "vốn chưa phân bổ", 0,32 tỷ US\$

Củng cố cơ chế tổ chức

Trong những thập niên sắp tới, công tác phát triển kinh tế ở DBSCL sẽ được đặc trưng bởi sự gia tăng mạnh mẽ sản lượng nông nghiệp, kèm theo vấn đề di cư và đô thị hóa. Cần phải nâng cao khả năng qui hoạch và quản lý để có thể đáp ứng các quá trình chuyển đổi. Phải củng cố hệ thống ngân hàng, tín dụng và các dịch vụ khuyến nông để đảm bảo sự thành công cho các dự án phát triển.

Một trung tâm phục vụ cho việc qui hoạch, phối hợp, giám sát và đánh giá các công tác phát triển đã được đề xuất là Cơ quan quy hoạch DBSCL. Cơ quan này có thể được thành lập như là một bộ phận của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và sẽ không làm thay đổi các chức năng nhiệm vụ hiện nay của các Bộ và các tỉnh. Nhiệm vụ của cơ quan này bao gồm tiếp tục quá trình qui hoạch phát triển tổng hợp hiện nay, đảm bảo phát

triển lâu bền ở DBSCL, vốn là một vùng sinh thái nhạy cảm, tăng cường thông tin giữa các tỉnh DBSCL với các cơ quan trung ương ở Hà Nội, và thu hút các nguồn vốn quốc tế, tư nhân và Nhà nước cho DBSCL. Cơ quan này nên được đặt tại trung tâm DBSCL.

Cơ quan qui hoạch DBSCL bao gồm các phòng thông tin, thống kê, chiến lược phát triển, qui hoạch và quản lý dự án, theo dõi, đánh giá dự án và đào tạo. Đầu tiên cơ quan này cần chừng 20 nhân viên nòng cốt được các chuyên gia nước ngoài trợ giúp khi cần thiết. Nguồn tài chính sẽ dựa vào các kinh phí trợ cấp. Nếu công tác chuẩn bị được bắt đầu vào cuối năm 1993 thì cơ quan này có thể được thành lập và đi vào hoạt động chính thức trong năm 1996. Ngân sách cần cho 5 năm hoạt động đầu tiên của cơ quan này ước tính khoảng 8 triệu US\$.

Các Bộ có liên quan đã lập ra được các bộ máy và thủ tục để thực hiện các dự án. Mặc dù cần hoàn thiện hơn, đặc biệt về thủ tục tài chính, nhưng hệ thống này đã có thể thực hiện được các chức năng của mình. Tuy nhiên, vẫn thiếu kinh nghiệm đối với các dự án phát triển tổng hợp liên quan đến nhiều tỉnh và nhiều Bộ. Cần phải đề ra những mô hình quản lý mới bao gồm cả việc thành lập các Ban quản lý dự án để điều hành dự án một cách chặt chẽ. Mối quan hệ giữa các Ban quản lý dự án và Cơ quan quy hoạch DBSCL sẽ làm cho việc trao đổi thông tin được thực hiện một cách tốt nhất.

Mặc dù các công tác phát triển được tiến hành ở DBSCL phải phù hợp với các điều kiện môi trường nhạy cảm ở đây nhưng hiện chưa có một cơ quan nào ở DBSCL chuyên trách về các vấn đề môi trường, kể cả việc đánh giá ảnh hưởng của các dự án. Thành lập một Trung tâm bảo vệ môi trường trong vùng là một việc cần làm trong tương lai. Trong giai đoạn hiện nay có thể sử dụng khả năng của các Viện ở thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm này cũng sẽ đề ra và thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức của quần chúng và huấn luyện đào tạo, thiết lập các hệ thống theo dõi môi trường và duy trì mối quan hệ với các tổ chức quốc tế.

Các chương trình nghiên cứu và điều tra khảo sát

Hiện còn thiếu rất nhiều thông tin trong các lĩnh vực phát triển cơ chế tổ chức, các ngành ngoài khu vực 1, quy hoạch hạ tầng, giao thông, thủy sản và lâm nghiệp. Cung cấp đủ lượng thông tin còn thiếu này sẽ tạo cơ sở cho công tác phát triển tổng hợp vùng, bao gồm hàng loạt dự án được chia thành các giai đoạn thực hiện. Các nghiên cứu chuyên ngành đã được xác định để cung cấp những thông tin cần thiết.

Các vấn đề về thủy văn trong công tác phát triển DBSCL cần phải được nghiên cứu và theo dõi liên tục. Để tăng cường cơ sở dữ liệu cho công tác quản lý nước và lập mô hình một cách hiệu quả, “Chương trình đo đặc thủy văn” sẽ nâng cấp và mở rộng mạng lưới theo dõi thủy văn. “Hệ thống theo dõi nước ngầm và lập mô hình” cũng nên được thiết lập để đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt một cách lâu bền.

Hai khó khăn trở ngại chính cho việc phát triển trong khu vực 1 là công tác khuyến nông và cung cấp tín dụng mà trước đây chỉ tập trung cho các nông trường quốc doanh và hợp tác xã. Nghiên cứu “Khuyến nông” và nghiên cứu “Tín dụng và công tác ngân hàng” sẽ thống kê tình hình hiện tại, đánh giá nhu cầu và đề ra các giải pháp thực hiện và nếu được thì các giải pháp này phải phù hợp với nội dung của các nghiên cứu đang được tiến hành trong nước. Nghiên cứu “Đa dạng hóa cây trồng” sẽ đề ra một chương trình nghiên cứu ứng dụng nhằm đưa ra các qui trình kỹ thuật cho công tác khuyến nông gắn liền với các nhu cầu và khả năng của công nghiệp chế biến.

Trong lĩnh vực thủy sản ba nghiên cứu đã được xác định và sẽ đưa ra qui trình kỹ thuật nuôi cá bè, tôm càng xanh, nuôi trồng thủy sản nước lợ và hải sản. Một nghiên cứu về bảo vệ môi trường sẽ đưa ra các mô hình quản lý để bảo vệ bờ biển, tái tạo rừng trên đất phèn và bảo tồn thiên nhiên.

Trong các lĩnh vực ngoài khu vực 1, nghiên cứu “Phát triển các ngành ngoài khu vực 1 và tạo việc làm” sẽ là một nghiên cứu rất quan trọng, tập trung thống kê các tiềm năng mới để phát triển khu vực dịch vụ và công nghiệp. DBSCL sẽ không đạt được mức tăng trưởng kinh tế như mong muốn nếu như không xác định được các cơ hội đầu tư. Một nghiên cứu cấp thiết nữa là “Phát triển đô thị và qui hoạch hạ tầng cơ sở”, nghiên cứu này sẽ tạo cơ sở xây dựng một chiến lược phát triển thống nhất bao gồm triển vọng phát triển dài hạn và các kế hoạch từ ngắn hạn tới trung hạn.

Các nghiên cứu đã được xác định trong lĩnh vực giao thông bao gồm hai nghiên cứu tổng thể. Nghiên cứu “Quy hoạch tổng thể cảng và nghiên cứu luồng lạch sông Hậu” sẽ đề ra chiến lược phát triển cho cảng Cần Thơ và vị trí của các cảng chính phía Nam Việt Nam và chuẩn bị dự án xây dựng luồng lạch sông Hậu. Nghiên cứu “Qui hoạch tổng thể cảng nội địa, đội tàu và đường cống hai ở DBSCL” sẽ tăng cường khả năng bốc xếp hàng hóa vận chuyển đường sông ở DBSCL, lập các thiết kế mẫu cho các cảng cấp huyện, xác định chiến lược hiện đại hóa đội tàu và xây dựng chương trình khôi phục đường cống hai.

Bên cạnh những nghiên cứu chuyên ngành, cần phải tiến hành các nghiên cứu liên quan đến dự án. Hầu hết các dự án đã xác định cần phải được nghiên cứu khả thi và tất cả các dự án này đều cần có thiết kế chi tiết trước khi thực hiện. Trong khuôn khổ Quy hoạch tổng thể, năm nghiên cứu khả thi cho các dự án ưu tiên đã được tiến

hành. Nhiều nghiên cứu khác, kể cả nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác bằng nước mưa cần sớm được thực hiện.

Lưu vực sông Mê Công



Đông bằng sông Cửu Long

